

Bản án số: **116/2023/KDTM-PT**
Ngày 15/6/2023
V/v “*Tranh chấp phát sinh từ
hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đức Bằng
Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Hồng Anh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 12 và 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 97/2023/TLPT-KDTM ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 273/2023/QĐ-PT ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH D

Địa chỉ: 421/11 SVH, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông A - Chủ tịch hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: Anh B, sinh năm 1999. Địa chỉ: Tầng 4 số 337 đường TC, phường KT, quận TX, thành phố Hà Nội; có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần O

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà F, đường LĐT, phường MĐ, quận NTL, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh T – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Mỹ H – Kế toán trưởng; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/08/2018, Công ty TNHH D (viết tắt là “D”) và Công ty cổ phần O (viết tắt là “O”) có tham gia ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế số: 090818/OTP-RUCKUS/2206A, với nội dung công việc: “O đồng ý mua và D đồng ý bán Hàng hóa với chủng loại, số lượng, giá cả được mô tả chi tiết tại Phụ Lục 01 (Danh mục hàng hóa) đính kèm”. Tổng giá trị Hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT, thuế nhập khẩu và chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho O) là: 2.174.444.428 đồng (Hai tỷ, một trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

Ngày 18/10/2018, do lượng công việc của O phát sinh tăng vượt quá so với dự kiến nên hai bên thống nhất ký kết Phụ lục số 02 của Hợp đồng với nội dung:

- O đồng ý giao D đồng ý nhận thực hiện điều chỉnh một phần công việc của Hợp đồng 090918 Cung cấp thiết bị hệ thống wifi cho công trình khách sạn F thuộc Quần thể Trung tâm hội nghị, khu dịch vụ, Du lịch nghỉ dưỡng và Biệt thự nghỉ dưỡng F tại thành phố HL, tỉnh QN (“Công việc”) theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và yêu cầu của Bên A.

- Chi tiết phạm vi và khối lượng Công Việc được quy định tại Bảng giá trị điều chỉnh đính kèm Phụ Lục Hợp Đồng này (“Bảng Giá Trị Điều Chỉnh”)

- Tiến độ thực hiện Công Việc: D hoàn thành toàn bộ Công Việc nêu tại Phụ Lục Hợp Đồng này theo tiến độ của Hợp Đồng 090918.

- Giá trị Công Việc phát sinh đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% là: 942.957.375 đồng (Chín trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Tổng giá trị của Hợp đồng sau khi hai bên ký Phụ lục số 02 là: 3.117.401.803 đồng (Ba tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm linh một ngàn, tám trăm linh ba đồng).

Trên thực tế tổng giá trị hàng hóa D đã cung cấp và bàn giao theo 04 đề nghị cấp hàng của O là: 3.253.978.469 đồng (Ba tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi chín đồng) và D đã xuất hóa đơn đầy đủ cho O. Tổng số tiền D đã nhận đến thời điểm khởi kiện là: 2.553.302.792 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi ba triệu, ba trăm linh hai nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng). Cụ thể:

- Đề nghị cấp hàng Lần 1 ngày 14/08/2018 có giá trị đơn hàng là 1.294.603.676 đồng. D đã giao hàng đầy đủ và xuất các hóa đơn số 7923, 7924, 7925 ngày 19/10/2018 cho O. Đối với đợt giao hàng này O đã thanh toán 03 lần với tổng số tiền là: 1.294.603.675 đồng, trong đó:

Ngày 29/08/2018: 258.920.735 đồng theo Phiếu báo số 290818.XJ44.0005553 ngày 29/08/2018

Ngày 19/12/2018: 517.841.470 đồng theo Phiếu báo số 191218.0596.0005456 ngày 19/12/2018

Ngày 22/01/2019: 517.841.470 đồng theo Phiếu báo số 220119.ZC65.0006879 ngày 22/01/2019

- Đề nghị cấp hàng Lần 2 ngày 13/12/2018 có giá trị đơn hàng là 1.236.054.895 đồng. D đã giao hàng đầy đủ và xuất các hóa đơn số 8453, 8454, 8455 ngày 28/12/2018 cho O. Đối với đợt giao hàng này O đã thanh toán 08 lần với tổng số tiền là: 747.210.979 đồng, trong đó:

Ngày 25/12/2018: 247.210.979 đồng theo Phiếu báo số 251218.0576.0007324 ngày 25/12/2018

Ngày 01/03/2019: 50.000.000 đồng theo Phiếu báo số 010319.ZC65.0005789 ngày 01/03/2019

Ngày 10/04/2019: 50.000.000 đồng theo Phiếu báo số 100419.YQ43.0006967 ngày 10/04/2019

Ngày 02/05/2019: 200.000.000 đồng theo Phiếu báo số 020519.1666.0007903 ngày 02/05/2019

Ngày 31/05/2019: 80.000.000 đồng theo Phiếu báo số 310519.XK25.0006187 ngày 31/05/2019

Ngày 08/07/2019: 50.000.000 đồng theo Phiếu báo số 080719.YQ43.0005510 ngày 08/07/2019

Ngày 09/08/2019: 50.000.000 đồng theo Phiếu báo số 090819.1666.0006346 ngày 09/08/2019

Ngày 28/02/2020: 20.000.000 đồng theo Phiếu báo số 280220.5091.023257 ngày 28/02/2020

Số tiền gốc mà O còn nợ theo Đề nghị cấp hàng lần 2 là: 488.843.916 đồng.

- Đề nghị cấp hàng Lần 3 ngày 11/01/2019 có giá trị đơn hàng là: 264.789.700 đồng. D đã giao hàng đầy đủ và xuất các hóa đơn số 8597, 8598 ngày 23/01/2019 cho O. Đối với đợt giao hàng này O đã thanh toán 01 lần với số tiền là: 52.957.940 đồng theo Phiếu báo có số 220119.ZC65.0006879 ngày 22/01/2019.

Số tiền gốc mà O còn nợ theo Đề nghị cấp hàng lần 3 là: 211.831.760 đồng.

- Đề nghị cấp hàng Lần 4 ngày 26/04/2019 có giá trị đơn hàng là: 458.530.198 đồng. D đã giao hàng đầy đủ và xuất các hóa đơn số 9100, 9101, 9102 ngày 04/05/2019 cho O. Đối với đợt giao hàng này O đã thanh toán toàn bộ số tiền hàng trong 01 lần với số tiền là: 458.530.198 đồng theo Phiếu báo có số 020519.1666.0007903 ngày 02/05/2019.

Tổng số tiền nợ gốc OTP có nghĩa vụ thanh toán cho D tính đến thời điểm hiện tại là: 700.675.677 đồng.

D đã hoàn thành tất cả các nội dung công việc của Hợp đồng theo đúng yêu cầu của O, hai bên đã cùng đối chiếu và liên lạc, trao đổi về công nợ giữa hai bên qua email. Tuy nhiên do vấn đề tài chính nên O đã nhiều lần chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng.

Ngày 03/05/2019, O đã gửi Công văn số 47/CV/O về việc cam kết thanh toán số công nợ còn lại cho D với số tiền là: 900.675.677 đồng chậm nhất vào ngày 31/05/2019. Tuy nhiên sau đó O chỉ thanh toán cho D số tiền: 130.000.000 đồng, trong đó: 80.000.000 đồng ngày 31/05/2019 và 50.000.000 đồng ngày 08/07/2019. Như vậy cho đến hết ngày 08/07/2019, O còn nợ D 770.675.677 đồng.

Ngày 10/07/2019, O tiếp tục gửi Công văn số 80/CV O-HL về việc thanh toán công nợ với nội dung mong nhận được sự hỗ trợ của D đối với việc thanh toán chậm số tiền còn lại là: 770.675.677 đồng và đề xuất kế hoạch thanh toán dự kiến số tiền trên sẽ chia làm 10 lần với lần thanh toán cuối cùng vào ngày 31/05/2020. Do không đồng ý với các đề xuất theo Công văn số 80/CV O-HL của O, D đã gửi rất nhiều văn bản, email để nêu rõ quan điểm đề nghị O thực hiện thanh toán đúng theo các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng 090818/O-RUCKUS/2206A, nhanh chóng thực hiện thanh toán toàn bộ số tiền công nợ còn lại cho D trong thời gian sớm nhất. Tuy nhiên, kể từ ngày 10/07/2019 đến nay, OTP chỉ thanh toán thêm cho D số tiền: 70.000.000 đồng, trong đó: 50.000.000 đồng ngày 09/08/2019 và 20.000.000 đồng ngày 28/02/2020.

Như vậy tính đến thời điểm hiện tại O vẫn còn nợ D số tiền nợ gốc là: 700.675.677 đồng theo Hợp đồng 090818/O-RUCKUS/2206A.

Số tiền nợ gốc 700.675.677 đồng mà O nợ D thuộc phần nghĩa vụ phải thanh toán theo Đơn đề nghị cấp hàng lần 1, 2, 3. Căn cứ theo Khoản 4.1.3 Điều 4 của Hợp đồng 090818/O-RUCKUS/2206A thì sau 45 ngày kể từ ngày D bàn giao toàn bộ chứng từ và hàng hóa theo đúng đề nghị cấp hàng, O có nghĩa vụ thanh toán nốt 40% giá trị còn lại của Đơn hàng tương ứng với từng đợt giao hàng cho D theo hình thức chuyển khoản.

D đã hoàn thành việc bàn giao toàn bộ chứng từ và hàng hóa đợt 3 vào ngày

23/01/2019 theo các hóa đơn số 8597, 8598 nên theo Điều 4 của Hợp đồng 090818/O-RUCKUS/2206A thì ngày tính lãi sẽ được tính từ ngày 10/03/2019.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng D luôn thực hiện đúng toàn bộ các nghĩa vụ của mình theo nội dung Hợp đồng đã ký giữa hai Bên. Tuy nhiên O đã có hành vi nhiều lần chậm thanh toán, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán theo nội dung Hợp đồng.

Tính từ ngày 10/03/2019 đến nay đã hơn 36 tháng, D đã nhiều lần gửi các yêu cầu hoặc đề nghị thanh toán đối với công nợ của Hợp đồng 090818/O-RUCKUS/2206A nhưng O vẫn chưa tiến hành thanh toán dứt điểm công nợ cho D theo các nội dung được nêu tại Điều 4 của Hợp đồng 090818/O-RUCKUS/2206A.

Căn cứ theo Điều 430, Điều 440, Điều 519, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 55, Điều 87, Điều 306 Luật Thương mại 2005 và nội dung Hợp đồng nêu trên thì O có nghĩa vụ thanh toán cho D tiền số còn lại là: 868.837.839 đồng. Trong đó:

- Tiền nợ gốc: 700.675.677 đồng.

- Tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 10/03/2022 với mức lãi suất D đề nghị 8%/năm là: $700.675.677 \text{ đồng} \times 36 \text{ tháng} \times 8\%/\text{năm} = 168.162.162 \text{ đồng}$.

Do đó, Công ty D yêu cầu Quý Tòa án: Buộc Công ty O phải trả tiền chưa thanh toán cho Công ty D theo Hợp đồng kinh tế số 090818/O-RUCKUS/2206A (hoặc số 095/2018/HDCCTB/DQ.RDC-O) ngày 16/08/2018; Công văn số 80/CV O-HL về việc thanh toán công nợ của Công ty O ngày 10/07/2019 và các tài liệu khác số tiền là: 868.837.839 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là: 700.675.677 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 10/03/2022 là: 168.162.162 đồng.

Bị đơn mà trả cho nguyên đơn một lần thì nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền gốc và miễn lãi cho bị đơn. Nếu bị đơn không đồng ý phương án trên thì nguyên đơn đề nghị bị đơn trả làm nhiều lần mỗi tháng là 150.000.000 đồng, thì nguyên đơn miễn 50% lãi cho bị đơn.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty O vẫn tiếp nhận hồ sơ đề nghị thanh toán của khách hàng và sắp xếp nguồn tài chính thanh toán cho các khách hàng đề nghị.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, bị đơn chưa nhận được bất kỳ đề nghị hay hồ sơ thanh toán nào từ Công ty D.

Bị đơn đã rà soát chứng từ lưu tại công ty nhưng hiện tại chưa tìm thấy các giấy tờ mua bán có liên quan đến Công ty D. Vì vậy, bị đơn không xác nhận được tình hình công nợ đối với Công ty D.

Bị đơn đề nghị Công ty D cung cấp cho bị đơn toàn bộ hồ sơ giấy tờ tài liệu, biên bản bàn giao hàng hóa giữa hai bên để bị đơn có cơ sở chứng minh số liệu

công nợ đang khởi kiện.

Trường hợp xác minh công nợ là đúng, Công ty O sẽ thu xếp nguồn tài chính và thanh toán cho Công ty D sớm nhất có thể.

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ chứng minh bị đơn hiện nay đang còn nợ là không đủ căn cứ vì nguyên đơn chưa cung cấp được các biên bản bàn giao hàng hóa cho bị đơn tại thời điểm nào, cung cấp vào công trình nào do đó không xác định được bị đơn hiện còn nợ bao nhiêu tiền.

Nguyên đơn cung cấp Biên bản bàn giao hàng hóa. Nếu xác nhận được Công ty O còn nợ thì Công ty O sẽ thanh toán. Cụ thể mỗi tháng Công ty O trả 30.000.000 đồng tiền gốc, Công ty O không đồng ý trả lãi vì không có đề nghị thanh toán mà để lâu không yêu cầu nên bị đơn không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền nợ gốc: 700.675.677 đồng. Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 10/3/2019 tính đến ngày 10/02/2023 với mức lãi suất D đề nghị 8%/năm là: $700.675.677 \text{ đồng} \times 1,432 \text{ ngày} (365 \text{ ngày/năm}) \times 8\%/\text{năm} = 219.916.179 \text{ đồng}$ và tính lãi cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. O phải thanh toán cho D cả gốc và lãi đến ngày xét xử là: 920.591.856 đồng (Chín trăm hai mươi triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng).

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ vụ án vì trong Hợp đồng ký kết hai bên thỏa thuận nếu có tranh chấp thì đưa ra giải quyết tại hội đồng trọng tài kinh tế nước Việt Nam. Tuy nhiên khi ký kết hợp đồng thì không có hội đồng trọng tài kinh tế nước Việt Nam thì hai bên phải thỏa thuận hội đồng trọng tài cụ thể. Nếu Tòa tiếp tục xét xử thì bị đơn không đồng ý với cách tính lãi tại thời điểm từ ngày 10/3/2019 vì khi đó nguyên đơn chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên không có căn cứ tính lãi chậm trả. Xác nhận chữ ký và con dấu tại giấy cam kết trả nợ ngày 03/5/2019 và ngày 10/7/2019 là chữ ký của ông Trịnh Văn T, dấu của Công ty O.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội đã xử:

- Áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273
- Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 24, 50, 55, 306 Luật thương mại.

- Áp dụng Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty D đối với Công ty O, về việc tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa: Hợp đồng số 090818/O-RUCKUS/2206A ngày 16/8/2018, Phụ lục số 02 của Hợp đồng ký ngày 18/10/2018.

1. Buộc Công ty O phải thanh toán cho Công ty D tổng số tiền nợ gốc là 700.675.677 đồng (Bảy trăm triệu, sáu trăm bảy mươi năm nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng).

2. Buộc Công ty O phải thanh toán cho Công ty D tổng số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 10/02/2023 là: 219.916.179 (Hai trăm mười chín triệu, chín trăm mười sáu nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

II. Về án phí: Công ty O phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 39.615.596 đồng (Ba mươi chín triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, năm trăm chín mươi sáu đồng). Trả lại Công ty D số tiền 19.032.000 đồng (Mười chín triệu, không trăm ba mươi hai nghìn). Tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0034223 ngày 07/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bởi lẽ căn cứ Điều 9.3 của Hợp đồng quy định các bên đã thỏa thuận tài là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do đó, Tòa án cần đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn mới phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý và xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty O.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc cơ quan trọng tài, không phải thuộc thẩm quyền của Tòa án, vì trong hợp đồng hai bên có thỏa thuận nếu xảy ra tranh chấp thì ra cơ quan trọng tài giải quyết. Còn các nội dung khác bị đơn không kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty O được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty D với Công ty O phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty O có địa chỉ tại tầng 5, Tòa nhà F, đường LĐT, phường MĐ, quận NTL, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 16/08/2018 Công ty TNHH D (sau đây viết tắt là Công ty D) và Công ty cổ phần O (sau đây viết tắt là Công ty O) tham gia ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế số 090818/O-RUCKUS/2206A nội dung cụ thể thông qua phụ lục hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã xác nhận Công ty O còn nợ Công ty D số tiền gốc là 700.675.677 đồng. Xét hợp đồng kinh tế số 090818/O-RUCKUS/2206A ngày 16/08/2018 tại Điều 9 điểm 9.3 hai bên đã thỏa thuận: “Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có trở ngại, vướng mắc hay phát sinh thì hai bên tạo điều kiện cho nhau và cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần hai bên cùng có lợi. Nếu Hai Bên không tự giải quyết được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại hội đồng trọng tài kinh tế nước Việt Nam giải quyết. Phán quyết cuối cùng và là bắt buộc đối với cả hai bên”.

Xét việc thỏa thuận của các bên nếu xảy ra tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại hội đồng trọng tài kinh tế nước Việt Nam. Trên thực tế đến thời điểm hiện nay không có cơ quan nào là hội đồng trọng tài kinh tế nước Việt Nam, vì vậy việc thỏa thuận của các bên không có hiệu lực pháp luật, cùng với các bên không thỏa thuận được việc chọn một cơ quan trọng tài kinh tế nào đứng ra giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa mà hai bên đã ký, nên nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội nơi bị đơn có trụ sở để giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là có căn cứ.

Án sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 3 Điều 2; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại nên đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 của Luật thương mại.

Áp dụng Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần O
- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố Hà Nội đã xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D đối với Công ty cổ phần O, về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa: Hợp đồng số

090818/O-RUCKUS/2206A ngày 16/08/2018 và các phụ lục kèm theo.

- Buộc Công ty cổ phần O phải thanh toán cho Công ty TNHH D tổng số tiền nợ gốc là 700.675.677 đồng.

- Buộc Công ty cổ phần O phải thanh toán cho Công ty TNHH D tổng số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 10/02/2023 là: 219.916.179 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần O phải chịu 39.615.596 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty TNHH D số tiền 19.032.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0034223 ngày 07/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm:

Công ty cổ phần O phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0035077 ngày 24/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận NTL, tp Hà Nội;
- TAND quận NTL, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn

